

## Unit 2 lớp 12 Từ vựng sách mới

Cùng Đọc tài liệu tham khảo tổng hợp từ vựng Unit 2 SGK Tiếng Anh 12 như sau:

### Unit 2 lớp 12 Từ vựng

| Bảng từ mới Unit 2 lớp 12                            |                                      |
|------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| Từ vựng                                              | Dịch nghĩa                           |
| agricultural / ,ægrɪ'kʌltʃərəl/ (a)                  | thuộc về nông nghiệp                 |
| centralise / 'sentrəlaɪz/ (v)                        | tập trung                            |
| cost – effective / ,kɒst ɪ'fektɪv/ (a)               | hiệu quả, xứng đáng với chi phí      |
| counter – urbanisation / ,kaʊntə ,ʒ:bənaɪ'zeɪʃn/ (n) | phản đô thị hóa, dân dân             |
| densely populated / 'densli 'pɒpjuleɪtɪd/ (adj)      | dân cư đông đúc/ mật độ dân số cao   |
| discrimination / dɪ ,skrɪmɪ'neɪʃn/ (n)               | sự phân biệt đối xử                  |
| double / 'dʌbl/ (v)                                  | tăng gấp đôi                         |
| downmarket / ,daʊn'mɑ:kɪt/ (a)                       | giá rẻ, bình dân                     |
| down-to-earth / ,daʊn tu 'ɜ:θ/ (a)                   | thực tế/ sát thực tế                 |
| energy-saving / 'enədʒi 'seɪvɪŋ/ (a)                 | tiết kiệm năng lượng                 |
| expand / ɪk'spænd/ (v)                               | mở rộng                              |
| industrialisation / ɪn ,dʌstriəlaɪ'zeɪʃn/ (n)        | sự công nghiệp hóa                   |
| interest-free / ,ɪntrəst 'fri:/ (a)                  | không tính lãi/ không lãi suất       |
| kind-hearted / ,kaɪnd 'hɑ:tɪd/ (a)                   | tử tế, tốt bụng                      |
| long-lasting / ,lɒŋ 'lɑ:stɪŋ/ (a)                    | kéo dài, diễn ra trong thời gian dài |
| migrate / maɪ'greɪt/ (v)                             | di cư                                |
| mindset / 'maɪndset/ (n)                             | định kiến                            |
| overload / ,əʊvə'ləʊd/ (v)                           | làm cho quá tải                      |
| sanitation / ,sæni'teɪʃn/ (n)                        | vệ sinh                              |
| self-motivated / ,self 'məʊtɪveɪtɪd/ (a)             | tự tạo động lực cho bản thân         |
| slum / slʌm/ (n)                                     | nhà ổ chuột                          |
| switch off / swɪtʃ ɒf/ (v)                           | ngừng, thôi không chú ý đến nữa      |
| time-consuming / 'taɪm kɒnsju:mɪŋ/ (a)               | tốn thời gian                        |
| thought-provoking / 'θɔ:t prəvəʊkɪŋ/ (a)             | đáng để suy nghĩ                     |
| unemployment / ,ʌnɪm'plɔɪmənt/ (n)                   | tình trạng thất nghiệp               |
| upmarket / ,ʌp'mɑ:kɪt/ (a)                           | đắt tiền, xa xỉ                      |
| urbanisation / ,ʒ:bənaɪ'zeɪʃn/ (n)                   | đô thị hóa                           |
| weather-beaten / 'weðə bi:tn/ (a)                    | đãi dầu sương gió                    |
| well-established / ,wel ɪ'stæblɪʃt/ (a)              | được hình thành từ lâu, có tiếng tăm |
| worldwide / 'wɜ:ldwaɪd/ (adv)                        | trên phạm vi toàn cầu                |

## Unit 2 lớp 12 Từ vựng sách mới

Trên đây là tổng hợp các từ vựng có trong Unit 2 lớp 12 mà các em cần ghi nhớ. Để ghi nhớ tốt hơn kiến thức các em có thể tải file tài liệu đính kèm bên dưới nhé!

- *giải tiếng anh 12* - *Đọc tài liệu*